**1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % Điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Hàm số và đồ thị**  **(13 tiết = 41,9%)** | Hàm số và đồ thị  (5 tiết = 16,1%) | 2  (0,5đ) |  | 4  (1đ) |  |  |  |  |  | 15 |
| Hàm số bậc nhất y = ax + b (a ≠ 0) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b (a ≠ 0).  (8 tiết = 25,8%) | 2  (0,5đ) |  | 4  (1đ) |  |  | 2  (1đ) |  |  | 25 |
| **2** | **Định lý Thalès trong tam giác**  **(7 tiết = 22,6%)** | Định lý Thalès trong tam giác  (7 tiết = 22,6%) | 2  (0,5đ) |  | 3  0,75đ) |  |  | 1  (0,5đ) |  | 1  (0,5đ) | 22,5 |
| **3** | **Phân tích và xử lý dữ liệu**  **(8 tiết = 35,5%)** | Thu thập, phân loại, tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước  (3 tiết = 9,7%) |  |  |  |  | 4  (1đ) |  |  |  | 10 |
| Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ  (4 tiết = 12,9%) | 2  (0,5đ) |  | 1  (0,25đ) |  |  | 1  (0,5đ) |  |  | 12,5 |
| Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có  (4 tiết = 12,9%) | 2  (0,5đ) |  | 2  (0,5đ) |  |  | 1  (0,5đ) |  |  | 15 |
| **Tổng** | | | **10** |  | **14** |  | **4** | **5** |  | **1** |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **25** | | **35** | | **35** | | **5** | | 100 |
| **Tỉ lệ chung** | | | **60%** | | | | **40%** | | | | **100** |

**BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **ĐẠI SỐ** | | | | | | | |
| **1** | **Hàm số và đồ thị** | ***Hàm số***  ***và đồ thị***  (5 tiết  = 16,1%) | **Nhận biết:**  - Nhận biết được những mô hình thực tế dẫn đến khái niệm hàm số.  - Nhận biết được đồ thị hàm số. | 2 TN |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Tính được giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức.  - Xác định được toạ độ của một điểm trên mặt phẳng toạ độ;  - Xác định được một điểm trên mặt phẳng toạ độ khi biết toạ độ của nó. |  | 4TN |  |  |
| ***Hàm số bậc nhất y = ax + b (a ≠ 0) và đồ thị. Hệ số góc của đường thẳng y = ax + b (a ≠ 0).***  (8 tiết  =25,8%) | **Nhận biết:** Nhận biết được khái niệm hệ số góc của đường thẳng *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0). | 2 TN |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc nhất *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  - Sử dụng được hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích được sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước. |  | 4TN |  |  |
| **Vận dụng:**  - Vẽ được đồ thị của hàm số bậc nhất *y* = *ax* + *b* (*a* ≠ 0).  - Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: bài toán về chuyển động đều trong Vật lí,...). |  |  | 2TL |  |
| **Vận dụng cao:** Vận dụng được hàm số bậc nhất và đồ thị vào giải quyết một số bài toán ***(phức hợp, không quen thuộc)*** thuộc có nội dung thực tiễn. |  |  |  |  |
| **HÌNH HỌC PHẲNG** | | | | | | | |
| **2** | **Định lí Thalès trong tam giác** | ***Định lí Thalès trong tam giác***  (7 tiết  =22,6%) | **Nhận biết:** Nhận biết được định nghĩa đường trung bình của tam giác. | 2TN |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  - Giải thích được tính chất đường trung bình của tam giác (đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh đó).  - Giải thích được định lí Thalès trong tam giác (định lí thuận và đảo). |  | 3TN |  |  |
| **Vận dụng:**  - Tính được độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès (ví dụ: tính khoảng cách giữa hai vị trí). |  |  | 1TL |  |
| **Vận dụng cao:**  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với việc vận dụng định lí Thalès. |  |  |  | 1TL |
| **THỐNG KÊ** | | | | | | | |
| **3** | **Phân tích và**  **xử lí dữ liệu** | ***Thu thập, phân loại,  tổ chức dữ liệu theo các tiêu chí cho trước***  (3 tiết  =9,7%) | **Vận dụng:**  - Thực hiện và lí giải được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ nhiều nguồn khác nhau: văn bản; bảng biểu; kiến thức trong các lĩnh vực giáo dục khác (Địa lí, Lịch sử, Giáo dục môi trường, Giáo dục tài chính,...); phỏng vấn, truyền thông, *Internet*; thực tiễn (môi trường, tài chính, y tế, giá cả thị trường,...).  - Chứng tỏ được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí toán học đơn giản (ví dụ: tính hợp lí trong các số liệu điều tra; tính hợp lí của các quảng cáo,...). |  |  | 4TN |  |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ***  (4 tiết  =12,9%) | **Nhận biết:** Nhận biết được mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn. Từ đó, nhận biết được số liệu không chính xác trong những ví dụ đơn giản. | 2 TN |  |  |  |
| **Thông hiểu:** Mô tả được cách chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác. |  | 1 TN |  |  |
| **Vận dụng:**  - Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*).  - So sánh được các dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu. |  |  | 1TL |  |
| ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có***  (4 tiết  =12,9%) | **Nhận biết:** Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 8 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 8, Khoa học tự nhiên lớp 8,...) và trong thực tiễn. | 2 TN |  |  |  |
| **Thông hiểu:** Phát hiện được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  | 2 TN |  |  |
| **Vận dụng:** Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*), biểu đồ hình quạt tròn (*pie chart*); biểu đồ đoạn thẳng (*line graph*). |  |  | 1TL |  |